

*Bài tập:
Sắp xếp câu
(thêm dấu câu):

1. 有 笔 没 你 有
yǒu bǐ méi yǒu nǐ

2. 呢 在 有 我
Ne zài yǒu wǒ

3. 有 也 我 孩子
yǒu yě wǒ háizi

4. 通过 没 有 考试 她
Tōngguò méi yǒu kǎoshì tā

